



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN**

Địa chỉ: Phường Lam sơn - Thị xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh Hoá
ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 - EMAIL: BPC@BAOBIBIMSON.VN

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2022

Bỉm Sơn, ngày ... tháng 10 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.346.804.127	179.817.161.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	836.737.367	2.854.887.034
1. Tiền	111		836.737.367	2.854.887.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.291.680.000	1.666.247.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.167.596
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.660.320.000)	(1.285.920.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.682.488.020	133.094.294.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		157.955.822.453	132.799.080.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			202.290.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	726.665.567	92.924.568
IV. Hàng tồn kho	140		35.405.817.669	41.214.322.078
1. Hàng tồn kho	141	4	35.405.817.669	41.214.322.078
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.081.071	987.409.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	130.081.071	888.199.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			94.600.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	6		4.609.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.662.417.782	3.374.015.599
I. Tài sản cố định	220		2.662.417.782	3.374.015.599
1. TSCĐ hữu hình	221	15	2.662.417.782	3.374.015.599
- Nguyên giá	222		106.180.027.326	106.030.027.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.517.609.544)	(102.656.011.727)
Tổng cộng tài sản	270		199.009.221.909	183.191.176.631

280
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 VICEM
 BÌM
 SƠN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.673.205.309	86.698.946.519
I. Nợ ngắn hạn	310		105.673.205.309	86.698.946.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.739.809.470	48.586.672.235
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6	457.698.381	339.530.255
3. Phải trả người lao động	314		4.931.036.415	7.661.444.210
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7	796.306.933	1.291.593.257
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	8	887.513.147	419.610.384
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.726.489.734	27.625.549.610
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.134.351.229	774.546.568
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.336.016.600	96.492.230.112
I. Vốn chủ sở hữu	410		93.336.016.600	96.492.230.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		599.783.821	3.755.997.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		599.783.821	3.755.997.333
Tổng nguồn vốn	440		199.009.221.909	183.191.176.631

Bình Sơn, ngày 14 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Đình Huy

Phạm Thị Thu Hương

Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9	54.592.742.382	53.408.580.479	194.478.387.981	193.271.041.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.499.550	4.359.600	18.507.540	13.036.335
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		54.585.242.832	53.404.220.879	194.459.880.441	193.258.005.032
4. Giá vốn hàng bán	11	10	49.068.404.934	48.638.933.986	177.140.071.022	173.454.180.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D.vụ	20		5.516.837.898	4.765.286.893	17.319.809.419	19.803.824.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11	1.136.406	88.175.656	4.541.372	94.655.186
7. Chi phí tài chính	22	12	516.334.900	152.210.667	1.659.770.417	1.007.886.541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		516.334.900	326.720.207	1.282.506.744	1.502.738.581
8. Chi phí bán hàng	25	13	1.236.580.431	1.242.092.507	4.959.999.778	4.663.522.925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13	3.213.421.173	2.695.205.637	9.838.035.149	11.689.159.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		551.637.800	763.953.738	866.545.447	2.537.910.808
11. Thu nhập khác	31			25.678.182	0	25.699.280
12. Chi phí khác	32		75.194.958		85.315.671	0
13. Lợi nhuận khác	40		(75.194.958)	25.678.182	(85.315.671)	25.699.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		476.442.842	789.631.920	781.229.776	2.563.610.088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		106.464.425	163.926.384	181.445.955	563.502.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		369.978.417	625.705.536	599.783.821	2.000.107.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		97	165	158	526
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bìm Sơn, ngày 14 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU


Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC


Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	781.229.776	2.563.610.088
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	861.597.817	849.291.030
- Các khoản dự phòng	03	374.400.000	(495.410.400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.303.968)	(9.205.586)
- Chi phí lãi vay	06	1.282.506.744	1.502.738.581
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.295.430.369	4.411.023.713
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(25.468.565.281)	25.268.364.307
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	5.808.504.409	(14.535.260.233)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.095.542.515	18.213.819.360
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	758.118.519	150.265.132
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	167.596	286.790.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.302.924.749)	(1.545.354.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(390.242.642)	(787.274.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.670.000	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.260.862.672)	(741.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.460.161.936)	30.721.393.635
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(524.914.273)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.303.968	9.205.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(520.610.305)	9.205.586
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	79.740.096.518	55.713.770.068
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.639.156.394)	(90.618.011.994)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.138.317.550)	(1.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.962.622.574	(34.905.541.926)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.018.149.667)	(4.174.942.705)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.854.887.034	10.575.679.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	836.737.367	6.400.736.695

Bìm sơn, ngày 14 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/9/2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 3 vào ngày 06/10/2020 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/1/2015 trở đi Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính, để thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	01/01/2022	30/09/2022
1. Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	269.554.798	154.398.813
- Tiền gửi ngân hàng	2.585.332.236	682.338.554
Tổng cộng:	2.854.887.034	836.737.367
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh:	2.952.167.596	2.952.000.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Ngân hàng VCB	167.596	
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(1.285.920.000)	(1.660.320.000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(1.285.920.000)	(1.660.320.000)
+ Ngân hàng VCB		
Tổng cộng:	1.666.247.596	1.291.680.000
3. Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	17.000.000	651.000.000
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	73.183.982
- Các khoản phải thu khác	2.740.586	2.481.585
Tổng cộng:	92.924.568	726.665.567
4. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	21.042.043.528	21.449.276.409
- Công cụ, dụng cụ	86.178.556	141.744.023
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm tồn kho	20.086.099.994	13.814.797.237
- Hàng gửi bán		
Tổng cộng:	41.214.322.078	35.405.817.669
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	01/01/2022	30/09/2022

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.186.864	-
Tổng cộng:	888.199.590	130.081.071
6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	01/01/2022	30/09/2022
- Thuế GTGT		257.064.498
- Thuế TNDN	306.232.817	106.464.425
- Thuế TNCN	(4.609.720)	93.365.458
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.538.238	
- Các loại thuế khác	759.200	804.000
Tổng cộng:	334.920.535	457.698.381
Trong đó:		
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>4.609.720</i>	<i>0</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>339.530.255</i>	<i>457.698.381</i>
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	01/01/2022	30/09/2022
- Trích trước chi phí lãi vay	20.418.005	-
- Trích trước SC TSCĐ	-	140.780.275
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	747.883.826	-
- Trích trước các khoản khác	523.291.426	655.526.658
Tổng cộng:	1.291.593.257	796.306.933
8. Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2022	30/09/2022
- Các khoản trích theo lương		504.283.313
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.213.877	140.896.327
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	280.396.507	242.333.507
Tổng cộng:	419.610.384	887.513.147
9. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	191.494.360.539	193.028.207.341
- Doanh thu bán sản phẩm khác	1.776.680.828	1.450.180.640
Cộng:	193.271.041.367	194.478.387.981
- Các khoản giảm trừ	13.036.335	18.507.540
Doanh thu thuần	193.258.005.032	194.459.880.441
10. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	172.270.780.691	176.723.559.067
- Giá vốn khác	1.183.399.380	416.511.955
Tổng cộng:	173.454.180.071	177.140.071.022



11. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.205.586	4.295.968
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	85.449.600	-
- Lãi tài chính khác	-	245.404
Tổng cộng:	94.655.186	4.541.372

12. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1.502.738.581	1.282.506.744
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	(495.410.400)	374.400.000
- Chi phí tài chính khác	558.360	2.863.673
Tổng cộng:	1.007.886.541	1.659.770.417

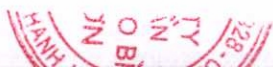
13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	4.663.522.925	4.959.999.778
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.662.238.540	3.683.334.366
- Chi phí bằng tiền khác	1.001.284.385	1.276.665.412
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.689.159.873	9.838.035.149
- Chi phí nhân viên quản lý	5.396.527.260	4.351.136.458
- Chi phí vật liệu quản lý	197.116.242	387.989.708
- Chi phí đồ dùng văn phòng	272.577.811	28.389.199
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.922.907	262.851.039
- Thuế, phí và lệ phí	272.948.670	286.073.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.042.366.217	1.868.049.658
- Chi phí bằng tiền khác	3.226.700.766	2.653.546.069

14. Chi phí SXKD theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
- Chi phí nguyên vật liệu	156.680.605.320	155.564.954.475
- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	24.299.739.521	23.256.730.815
- Chi phí khấu hao TSCĐ	849.291.030	861.597.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.695.026.975	14.615.865.604
- Chi phí khác bằng tiền	7.397.245.651	5.387.187.060
Tổng cộng:	203.921.908.497	199.686.335.771

0508
NG
PH
M BA
A SC
T. 1

15. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	23.916.793.041	74.647.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.030.027.326
Mua trong kỳ	-	150.000.000	-	-	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	23.916.793.041	74.797.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.180.027.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	22.903.690.685	73.658.374.683	5.097.249.600	996.696.759	102.656.011.727
Khấu hao trong kỳ	326.232.351	225.156.355	301.959.108	8.250.003	861.597.817
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	23.229.923.036	73.883.531.038	5.399.208.708	1.004.946.762	103.517.609.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	1.013.102.356	989.401.713	1.338.659.380	32.852.150	3.374.015.599
Tại ngày 30/09/2022	686.870.005	914.245.358	1.036.700.272	24.602.147	2.662.417.782



16. Vốn chủ sở hữu


Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	4.621.549.195	97.357.781.974
Lãi trong năm	-	-	-	3.755.997.333	3.755.997.333
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.581.549.195)	(1.581.549.195)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.040.000.000)	(3.040.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	3.755.997.333	96.492.230.112
Lãi trong kỳ	-	-	-	599.783.821	599.783.821
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.615.997.333)	(2.615.997.333)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 30/09/2022	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	599.783.821	93.336.016.600

LẬP BIỂU

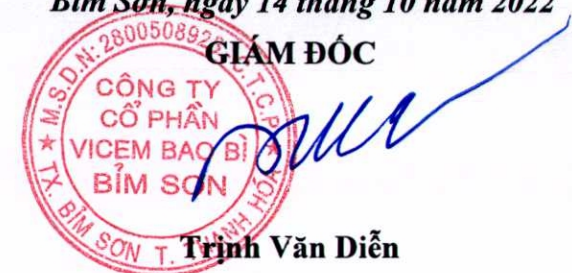

Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Thu Hương

Bim Sơn, ngày 14 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC


Trịnh Văn Diễn